

New Vocab Sheet \_ L6 Text 2 \_ Pets

1	金黄色	jīn huáng sè	golden yellow
	尾	wěi	tail
2	尾巴	wěi ba	tail
3	喂	wèi	to feed
	散	sàn	to scatter
4	散步	sàn bù	to go for a stroll
5	脏 (髒)	zāng	dirty
	麻	má	numb
6	麻烦	má fan	troublesome, inconvenient

	净 (淨)	jìng	clean
7	干净	gān jìng	clean